

# VIETNAM DAILY

## [Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới sự điều chỉnh của nhóm ngân hàng và bán lẻ

## [Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở

## [Thông tin doanh nghiệp]

DDV, VIX

## [Cập nhật công ty]

VNM, GMD, PVS

## [Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp hồi phục, có thể thực hiện bán chốt lời từng phần và hạ tỷ trọng các vị thế trading khi chỉ số tiếp cận vùng cản kế tiếp quanh 1300 (+-10).

14/03/2024

|                          | Chỉ số   | Thay đổi<br>(%, bp) |
|--------------------------|----------|---------------------|
| VNIndex                  | 1,264.26 | -0.49               |
| VN30                     | 1,260.32 | -0.94               |
| HĐTL VN30F1M             | 1,260.80 | -0.83               |
| HNXIndex                 | 239.68   | +0.62               |
| HNX30                    | 522.73   | +1.22               |
| UPCoM                    | 91.62    | +0.10               |
| USD/VND                  | 24,703   | +0.13               |
| Lợi suất TPCP 10 năm (%) | 2.51     | -2                  |
| Lãi suất qua đêm (%)     | 1.12     | -12                 |
| Dầu (WTI, \$)            | 79.96    | +0.30               |
| Vàng (LME, \$)           | 2,169.34 | -0.23               |



## Điểm nhấn thị trường

**VNIndex** 1,264.26 (-0.49%)  
**KLGD (triệu CP)** 1,021.3 (+23.9%)  
**GTGD (triệu US\$)** 1,131.9 (+6.2%)

TTCK Việt Nam giảm điểm dưới sự điều chỉnh của nhóm ngân hàng và bán lẻ với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng 911.3 tỷ đồng, tập trung tại VHM (-0.12%), VNM (-0.42%), FRT (-2.53%).

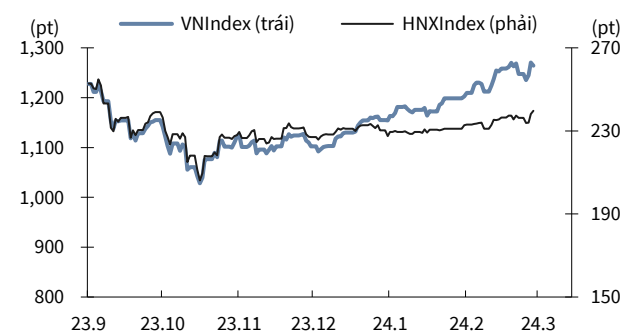
**HNXIndex** 239.68 (+0.62%)  
**KLGD (triệu CP)** 163.8 (+48.9%)  
**GTGD (triệu US\$)** 139.5 (+56.7%)

Giá thép giao tháng 5/2024 trên Sàn giao dịch Thương Hải giảm 43 nhân dân tệ xuống mức 3,524 nhân dân tệ/tấn tại thời điểm khảo sát vào lúc 9h40 ngày 14/3 (theo giờ Việt Nam). Cổ phiếu ngành thép giảm giá ở HPG (-1.46%), HSG (-1.55%).

**UPCoM** 91.62 (+0.10%)  
**KLGD (triệu CP)** 49.6 (-4.1%)  
**GTGD (triệu US\$)** 22.8 (+2.8%)

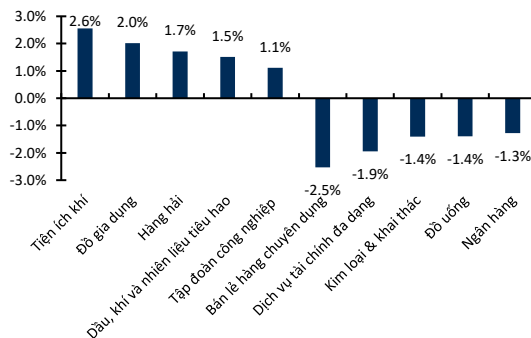
Chốt phiên giao dịch, giá dầu thô Brent tăng 2.6% lên 84.03 USD/thùng, trong khi giá dầu thô WTI của Mỹ tăng 2.8% lên 79.72 USD. Đây là mức đóng cửa cao nhất của dầu thô Brent kể từ ngày 6/11. Cổ phiếu dầu khí tăng giá ở PVB (+7.8%), PVD (+4.94%).

VNIndex & HNXIndex



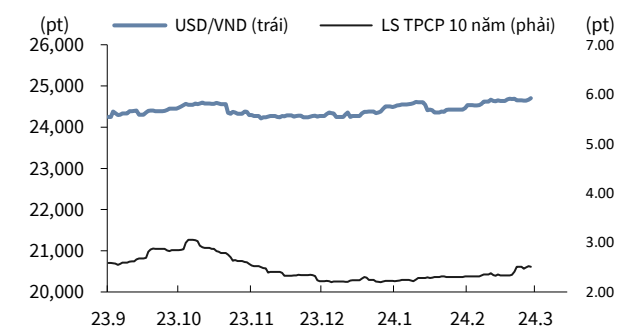
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



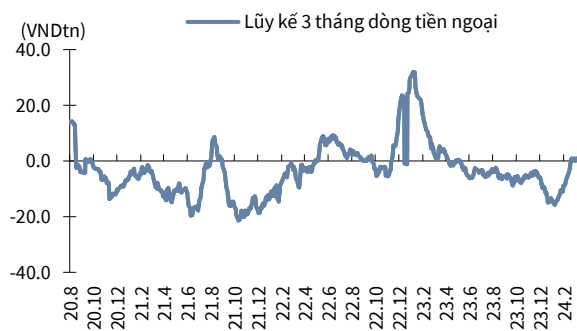
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

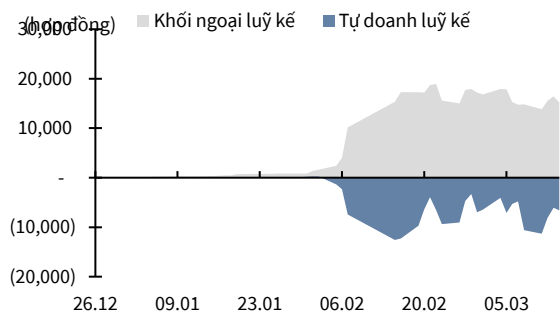
# Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

|                  |                          |
|------------------|--------------------------|
| <b>VN30</b>      | <b>1,260.32 (-0.94%)</b> |
| <b>VN30F1M</b>   | <b>1,260.8 (-0.83%)</b>  |
| <b>Mở cửa</b>    | <b>1,271.6</b>           |
| <b>Cao nhất</b>  | <b>1,273.0</b>           |
| <b>Thấp nhất</b> | <b>1,252.5</b>           |
| <b>KLGD (HĐ)</b> | <b>255,581 (+3.3%)</b>   |

Các HĐTL giảm điểm tương đồng với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2403 và VN30 mở cửa ở mức -0.98 điểm, sau đó biến động quanh mức -0.87 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 0.48 điểm. Khối lượng giao dịch tăng.

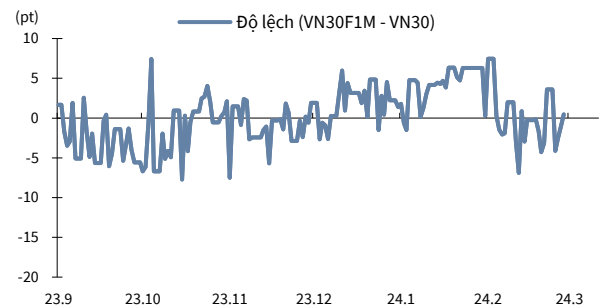
Khối ngoại bán ròng 1,226 HĐTL VN30F2403 nhưng đang duy trì vị thế mua lũy kế 15,200 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK bán ròng 516 hợp đồng và đang duy trì vị thế bán lũy kế 6,628 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



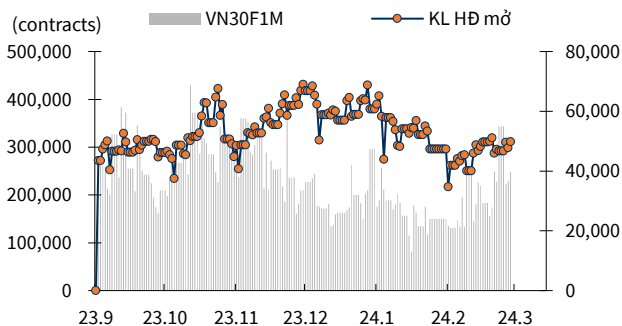
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



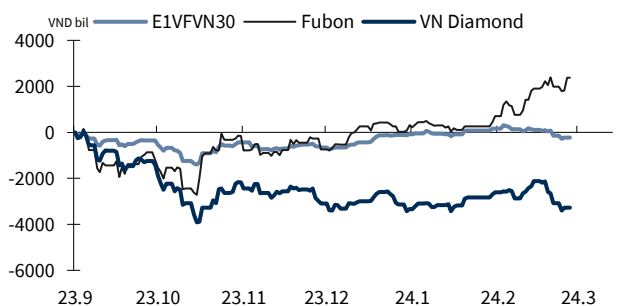
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

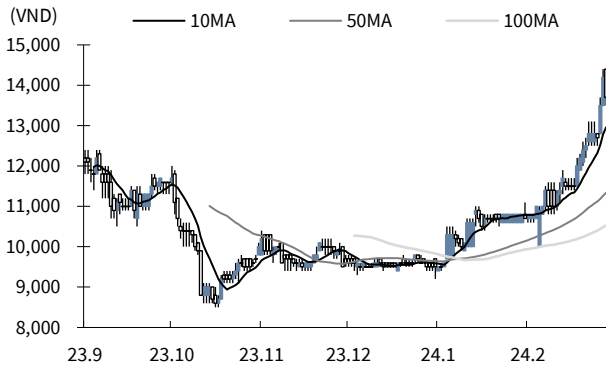
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

# Thông tin doanh nghiệp

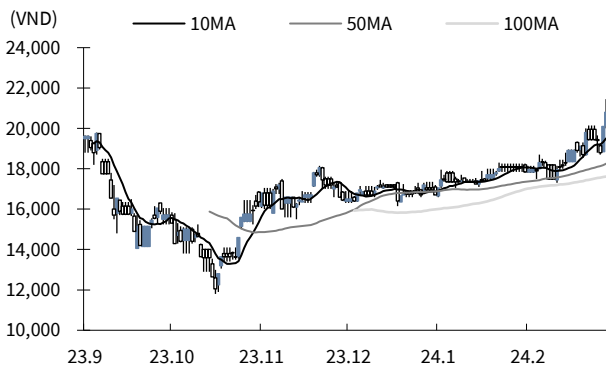
## CTCP DAP – VINACHEM (DDV)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- DDV giảm 2.84% xuống còn 13,700 VND/cp
- Công ty cổ phần DAP – VINACHEM mới công bố báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023. Theo đó, DDV ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hơn 3.233 tỷ đồng, giảm nhẹ 2% so với năm 2022. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm mạnh chỉ đạt 70% kế hoạch và giảm tới 80% so với năm 2022. Nguyên nhân lợi nhuận giảm được phía công ty lý giải là do ảnh hưởng thị trường năm 2023, điều này làm giá hàng hoá bán ra giảm, trong khi giá vốn tăng.

## CTCP Chứng khoán VIX (VIX)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- VIX tăng 3.48% lên 20,800 VND/cp
- CTCP Chứng khoán VIX ngày 14/3 công bố nghị quyết HĐQT thông qua việc chia trả cổ tức năm 2023 và kế hoạch phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu trình ĐHCĐ thường niên 2024. Theo đó, HĐQT Chứng khoán VIX dự kiến trình cổ đông thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%; đồng thời phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 10%. Với vốn điều lệ hiện ở mức 6,694 tỷ đồng, nếu thực hiện thành công 2 phương án nói trên, VIX sẽ tăng vốn lên 8,033 tỷ đồng.

## CTCP Sữa Việt Nam (VNM)

## Nỗ lực giành lại thị phần

13/03/2024

Chuyên viên phân tích Nguyễn Trường Giang  
Giangnt1@kbsec.com.vn

## Kết quả kinh doanh khởi sắc, lợi nhuận tăng trưởng trên mức nền thấp

Kết thúc 4Q2023, VNM đạt doanh thu thuần 15,618 tỷ đồng tăng nhẹ 3,6% YoY. Biên lợi nhuận gộp đạt 41.2% tăng 2.4 điểm phần trăm YoY do giá nguyên vật liệu tiếp tục neo ở mức thấp. LNST đạt 2,351 tỷ đồng tăng trưởng mạnh 25.8% YoY trên mức nền thấp cùng kỳ.

## Doanh thu nội địa tăng trưởng nhẹ nhờ lấy lại thị phần

Thị trường nội địa tiếp tục cho thấy sự chững lại khi toàn ngành sữa tăng trưởng âm. Tín hiệu tích cực là VNM tiếp tục duy trì được thị phần, cải thiện so với đầu năm sau khi thực hiện chiến dịch thay đổi nhận diện thương hiệu, công ty cũng liên tục thực hiện ra mắt sản phẩm mới, các chương trình khuyến mại, quảng cáo. Công ty con MCM đã kết thúc đà giảm doanh thu của 2 quý trước đó.

## Thị trường nước ngoài bắt đầu có những tín hiệu tích cực

Doanh thu nước ngoài đạt tăng trưởng mạnh mẽ. Thị trường xuất khẩu tăng trưởng mạnh trên mức nền thấp và nhờ sự phục hồi tại các thị trường lớn như Trung Đông, Đông Á. Tại chi nhánh nước ngoài, AngkorMilk tiếp tục duy trì tăng trưởng mạnh mẽ về cả doanh thu và lợi nhuận, Driftwood quay lại đà tăng trưởng, ghi nhận lợi nhuận kỷ lục.

Khuyến nghị: **NẮM GIỮ** - Giá mục tiêu **79,500 VND**

Chúng tôi dự phóng KQKD năm 2024 của VNM ghi nhận doanh thu thuần 63,225 tỷ đồng (+4.7% YoY). Lợi nhuận gộp đạt 26,122 tỷ đồng (+6.4% YoY), biên LNG đạt 41.3% tăng nhẹ 0.7ppts. LNST của công ty dự báo đạt 9,644 tỷ đồng (+6.9% YoY). Trong bối cảnh ngành cạnh tranh, tăng trưởng chậm lại, chúng tôi đưa ra khuyến nghị **NẮM GIỮ** cổ phiếu VNM với giá mục tiêu 79,500 VND/cổ phiếu.

## NẮM GIỮ DUY TRÌ

| Giá mục tiêu                  | 79,500 VND |
|-------------------------------|------------|
| Tăng/giảm (%)                 | 13%        |
| Giá hiện tại (13/03/2023)     | 70,800VND  |
| Giá mục tiêu đồng thuận       | 85,772VND  |
| Vốn hóa (nghìn tỷ VND/tỷ USD) | 148/6      |

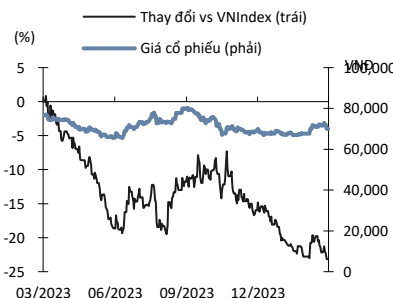
| Dữ liệu giao dịch               |            |
|---------------------------------|------------|
| Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng    | 35.2%      |
| GDTB 3 tháng (tỷ VND/triệu USD) | 228/9.3    |
| Sở hữu nước ngoài               | 54.7%      |
| Cổ đông lớn                     | SCIC (36%) |

| Biến động giá cổ phiếu |      |      |       |       |
|------------------------|------|------|-------|-------|
| (%)                    | 1M   | 3M   | 6M    | 12M   |
| Tuyệt đối              | 3.6  | 1.4  | -12.5 | -9.0  |
| Tương đối              | -0.5 | -8.5 | -12.9 | -23.2 |

## Dự phóng KQKD &amp; định giá

|                                | 2022   | 2023   | 2024F  | 2025F  |
|--------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Doanh số thuần (tỷ VND)        | 59,956 | 60,369 | 63,225 | 66,314 |
| Lãi/lỗ từ hoạt động kinh doanh | 9,753  | 9,771  | 10,632 | 11,325 |
| Lợi nhuận sau thuế (tỷ VND)    | 8,578  | 9,019  | 9,644  | 10,234 |
| EPS (VND)                      | 3,632  | 3,796  | 4,566  | 4,847  |
| Tăng trưởng EPS (%)            | -20%   | 5%     | 20%    | 6%     |
| P/E (x)                        | 17.1   | 16.3   | 15.2   | 14.4   |
| P/B (x)                        | 4.5    | 4.2    | 4.0    | 3.8    |
| ROE (%)                        | 25%    | 27%    | 27%    | 27%    |
| Tỉ suất cổ tức, phổ thông (%)  | 7.1%   | 5.7%   | 5.3%   | 5.3%   |

Nguồn: Bloomberg, KBSV



Nguồn: Bloomberg, KBSV

# CTCP Gemadept (GMD)

## Khối cảng phía Nam là động lực tăng trưởng chính

12/03/2024

Chuyên viên phân tích Nguyễn Ngọc Anh  
anhntn@kbsec.com.vn

**4Q2023 doanh thu thuần của GMD đạt 1,034 tỷ VND (-1% yoy), LNST ghi nhận 192 tỷ VND (-11% yoy)**

GMD ghi nhận doanh thu 4Q2023 1,034 tỷ VND (-1% yoy). Trong đó, hoạt động khai thác cảng vẫn đóng vai trò mảng kinh doanh cốt lõi với 824 tỷ VND đóng góp 80% cho tổng doanh thu GMD. Lũy kế cả năm 2023, Gemadept ghi nhận doanh thu 3,846 tỷ VND (-1% yoy), hoàn thành 98% doanh thu kế hoạch 2023, LNST đạt 2,502 tỷ VND (+116% yoy)

**Sản lượng hàng qua toàn hệ thống cảng GMD 2024 kì vọng tiếp tục tăng trưởng ở mức 10 – 15%, chủ lực là nhóm cảng miền Nam**

Đà tăng trưởng sản lượng hàng qua cảng GMD từ đầu 2023 đến nay dự kiến tiếp tục duy trì trong thời gian tới với động lực đến từ: (1) triển vọng tích cực của hoạt động xuất nhập khẩu, (2) dự án nâng cấp luồng hàng hải tại khu vực cảng Nam Đình Vũ dự kiến hoàn thành vào tháng 6 tới và (3) GMD liên tục thu hút được các tuyến tàu mới về cảng.

**Giá dịch vụ cảng GMD có thể tăng đến 10% trong 2024 với mức tăng cao hơn cho khối cảng miền Nam**

Thông tư 39/2023/TT-BGTVT về nâng giá sàn dịch vụ cảng biển Việt Nam sẽ tác động mạnh hơn tới khu vực cảng phía Nam của GMD, trong 2024 mức tăng giá dịch vụ ở miền Bắc dự kiến sẽ ở mức 2 – 3% trong khi mức giá dịch vụ cảng ở miền Nam có thể tăng từ 5 – 10%.

**GMD tiếp tục triển khai kế hoạch thoái vốn cảng Nam Hải và các dự án không cốt lõi bất động sản và cao su**

Đầu tháng 11, GMD vừa công bố nghị quyết về việc sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại CTCP Cảng Nam Hải. Việc chuyển nhượng này sẽ đem về khoảng 200 tỷ VND cho GMD, kì vọng có thể hoàn thành trong năm nay.

**Khuyến nghị MUA, giá mục tiêu 94,000 VND/cổ phiếu**

Dựa trên triển vọng doanh nghiệp và kết quả định giá, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu GMD với mức giá mục tiêu là 94,000 VND/cổ phiếu, cao hơn 19.9% so với giá đóng cửa ngày 12/03/2024.

## Mua duy trì

**Giá mục tiêu 94,000VND**

|                           |           |
|---------------------------|-----------|
| Tăng/giảm (%)             | 19.9%     |
| Giá hiện tại (12/03/2024) | 78,400VND |
| Giá mục tiêu đồng thuận   | 85,400VND |
| Vốn hóa thị trường        | 24/973    |
| (nghìn tỷ VND/ triệu USD) |           |

### Dữ liệu giao dịch

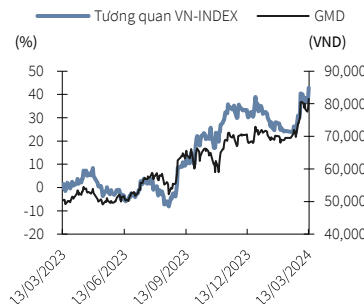
|                                     |                                          |
|-------------------------------------|------------------------------------------|
| Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng        | 90%                                      |
| GTGD TB 3 tháng (tỷ VND/ triệu USD) | 88.5/3.61                                |
| Sở hữu nước ngoài (%)               | 48.73%                                   |
| Cổ đông lớn                         | Công ty TNHH<br>SSJ Consulting<br>(9.7%) |

### Biến động giá cổ phiếu

| (%)       | 1M | 3M | 6M | 12M |
|-----------|----|----|----|-----|
| Tuyệt đối | 18 | 16 | 26 | 62  |
| Tương đối | 13 | 4  | 25 | 43  |

### Dự phóng KQKD & định giá

|                                      | 2022A | 2023A | 2024F | 2025F |
|--------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Doanh số thuần (tỷ VND)              | 3,898 | 3,846 | 4,197 | 4,620 |
| Lãi/lỗ từ HĐKD (tỷ VND)              | 1,309 | 3,160 | 1,949 | 1,820 |
| Lợi nhuận của CB công ty mẹ (tỷ VND) | 798   | 1,514 | 1,080 | 978   |
| EPS (VND)                            | 3,034 | 7,119 | 3,530 | 3,197 |
| Tăng trưởng EPS                      | 62%   | 135%  | -50%  | -9%   |
| P/E (x)                              | 23.2  | 11.0  | 22.2  | 24.5  |
| P/B (x)                              | 1.7   | 2.2   | 2.3   | 2.2   |
| ROE                                  | 12%   | 18%   | 12%   | 11%   |
| Tỷ suất cổ tức                       | 1.8%  | 3.3%  | 2.6%  | 2.7%  |



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Kỹ thuật Dầu khí (PVS)

## Kỳ vọng Lô B Ô Môn sớm nhận được FID

13/03/2024

Chuyên viên phân tích Phạm Minh Hiếu  
hieupm@kbsec.com.vn

**Doanh thu năm 2023 tăng trưởng 18.2% yoy trong khi lợi nhuận gộp chỉ tăng 3.7% yoy**

Doanh thu năm 2023 tăng 18.2% yoy trong khi lợi nhuận gộp tăng 3.7% yoy. Tăng trưởng chủ yếu đến từ mảng M&C với việc ghi nhận doanh thu từ các dự án Galaff Batch 3, Shwe Phase 3, Hải Long 2&3 và Greater Chanhua 2a&4. Mảng FSO/FPISO vẫn duy trì ổn định. Mảng sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành (O&M) đã khởi sắc trong 2H2023 nhờ các dự án dầu khí nội địa có tiến triển. Cảng dầu khí hoạt động tốt nhưng cảng hàng hóa bị ảnh hưởng bởi xuất khẩu suy yếu.

**Mảng M&C và O&M được kỳ vọng hưởng lợi nhờ tăng trưởng dài hạn của ngành dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi kỳ vọng quyết định đầu tư cuối cùng (FID) của dự án Lô B Ô Môn sẽ chính thức được trao trong giai đoạn cuối Quý 1-đầu Quý 2/2024, giúp PVS có thể tăng tốc thi công và ghi nhận lượng doanh thu đáng kể ngay trong năm 2024. Các dự án quy mô lớn khác như Lạc Đà Vàng; Nam Du U Minh và Sư Tử Trắng 2B cũng sẽ tạo ra khối lượng công việc lớn cho PVS trong giai đoạn 2024-2028.

**Tiềm năng ghi nhận thêm backlog từ các dự án điện gió ngoài khơi mới**

PVS có lợi thế cạnh tranh lớn trong mảng xây lắp điện gió ngoài khơi tại khu vực Đông Á và Đông Nam Á. Trong quý 4/2023, PVS đã trúng hợp đồng M&C cho dự án điện gió ngoài khơi Fengmiao tại Đài Loan với giá trị thi công ước tính khoảng 100 triệu USD. Trong tháng 2/2024, lãnh đạo PVS cũng cho biết công ty đã ký mới các hợp đồng và được trao thầu khoảng 1,5 tỷ USD cho các dự án điện gió ngoài khơi. Chúng tôi tạm thời giả định tổng backlog cho các dự án điện gió ngoài khơi quốc tế tiềm năng cho PVS trong giai đoạn 2024-2028 đạt khoảng 1 tỷ USD.

**Khuyến nghị MUA với giá mục tiêu 47,100 VNĐ/cổ phiếu**

Dựa trên định giá FCFF và xét đến triển vọng của doanh nghiệp, chúng tôi khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu PVS. Giá mục tiêu là 47,100 VNĐ/cổ phiếu, tương đương mức upside 27.6% so với giá tại ngày 13/03/2024.

## MUA Duy trì

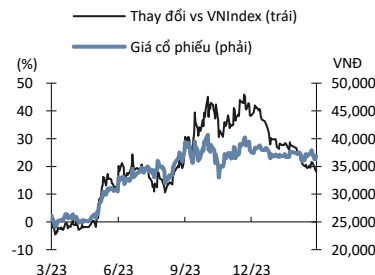
| Giá mục tiêu              | 47,100VND  |
|---------------------------|------------|
| Tăng/giảm (%)             | 27.6%      |
| Giá hiện tại (13/03/2024) | VND36,900  |
| Giá mục tiêu đồng thuận   | VND43,700  |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ/tr. USD)  | 17,626/734 |

| Dữ liệu giao dịch                |                       |
|----------------------------------|-----------------------|
| Tỷ lệ CP tự do chuyển nhượng (%) | 48.5%                 |
| GTGD TB 3 tháng (tỷ VNĐ/tr. USD) | 168.79/7.0            |
| Sở hữu nước ngoài (%)            | 17.8%                 |
| Cổ đông lớn                      | Petrovietnam (51.38%) |

| Biến động giá cổ phiếu |      |       |      |      |
|------------------------|------|-------|------|------|
| (%)                    | 1M   | 3M    | 6M   | 12M  |
| Tuyệt đối              | -3.5 | -4.2  | 1.1  | 39.1 |
| Tương đối              | -7.1 | -14.3 | -0.6 | 17.6 |

### Dự phóng KQKD & định giá

| Năm tài chính                     | 2022A  | 2023A  | 2024F  | 2025F  |
|-----------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| Doanh số thuần (tỷ VNĐ)           | 16,373 | 19,349 | 27,759 | 39,404 |
| Lãi/lỗ từ HKKD                    | 1,154  | 1,253  | 1,517  | 1,668  |
| Lợi nhuận của công ty mẹ (tỷ VNĐ) | 884    | 866    | 1,029  | 1,131  |
| EPS (VNĐ)                         | 1,575  | 1,812  | 2,154  | 2,366  |
| Tăng trưởng EPS (%)               | 77.6   | 15.0   | 19.0   | 10.0   |
| P/E (x)                           | 23.4   | 20.4   | 17.1   | 15.6   |
| P/B (x)                           | 1.4    | 1.3    | 1.2    | 1.2    |
| ROE (%)                           | 7.3    | 6.7    | 7.6    | 8.1    |
| Tỷ suất cổ tức (%)                | 2.4    | 2.7    | 2.7    | 2.7    |



Nguồn: Bloomberg, KBSV

# Quan điểm kỹ thuật

## Xu hướng & Hành động

### Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- VNIndex diễn biến tăng nhẹ vào đầu phiên, tiếp cận sát đỉnh ngắn hạn cũ trước khi đảo chiều và trải qua nhịp rung lắc điều chỉnh trong phần lớn khoảng thời gian còn lại.
- Hiện tượng dịch chuyển của dòng tiền, tập trung vào nhóm cổ phiếu midcap và một số mã trẻ nhịp, trong khi nhóm cổ phiếu dẫn dắt trong nhịp tăng trước đã suy yếu là tín hiệu cho thấy nhịp tăng điểm đang thiếu tính bền vững. Điểm tích cực là khi xu hướng tăng đang được bảo lưu, cơ hội hồi phục trở lại của VNIndex trong những phiên tới vẫn được để ngỏ. Tuy nhiên, nếu chỉ số vượt đỉnh một lần nữa nhưng thanh khoản lại suy yếu thì rủi ro xuất hiện nhịp điều chỉnh gối đầu cần được đặc biệt lưu ý.
- NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp hồi phục, có thể thực hiện bán chốt lời từng phần và hạ tỷ trọng các vị thế trading khi chỉ số tiếp cận vùng cản kế tiếp quanh 1300 (+10).

## Chỉ số VN30



## Thị trường phái sinh – Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

### Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1279 – 1284

Kháng cự gần: 1268 – 1270

Hỗ trợ gần: 1250 – 1252

Hỗ trợ xa: 1242 – 1247

- F1 diễn biến giằng co vào đầu phiên trước khi đảo chiều điều chỉnh trong phần lớn khoảng thời gian còn lại.
- Việc chỉ số trải qua diễn biến rung lắc tại sát vùng đỉnh cũ, sau một phiên tăng mạnh, được xem là bình thường và khi xu hướng tăng đang được bảo lưu, cơ hội hồi phục trở lại của F1 trong những phiên tới vẫn được để ngỏ. Tuy nhiên, nếu chỉ số vượt đỉnh một lần nữa nhưng thanh khoản lại suy yếu thì rủi ro xuất hiện nhịp điều chỉnh gối đầu cần được đặc biệt lưu ý.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Ưu tiên mở Long tại các ngưỡng hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Ưu tiên mở Long tại hỗ trợ xa.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

# KBSV danh mục đầu tư mẫu

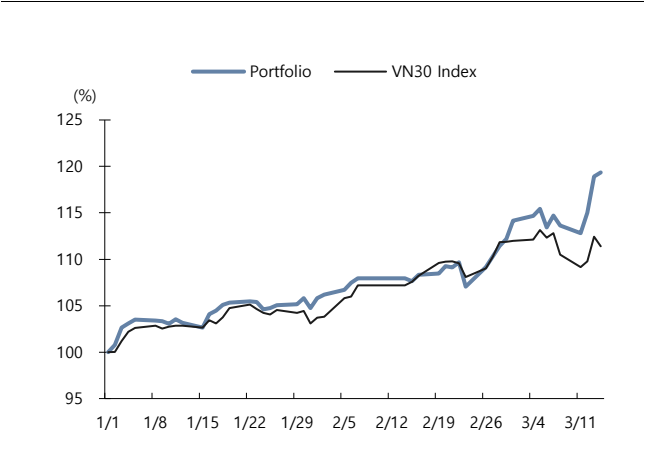
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

|                   | VN30 Index | Master Portfolio |
|-------------------|------------|------------------|
| Tăng trong phiên  | -0.94%     | 0.37%            |
| Tăng lũy kế (YTD) | 11.39%     | 19.35%           |

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

| Mã CP                   | Ngày khuyến nghị | Giá đóng cửa 14/03/2024 | Daily return (%) | Tăng/giảm lũy kế (%) | Điểm nhấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------|------------------|-------------------------|------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| SSI (SSI)               | 01/11/2023       | 37,850                  | -0.3%            | 47.0%                | - Hưởng lợi từ mặt bằng lãi suất, thanh khoản thị trường cải thiện mạnh so với cùng kỳ<br>- Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX và đưa vào giao dịch trong ngành (T0), giúp thị trường giao dịch sôi động                                                                         |
| Gemadep (GMD)           | 01/03/2024       | 80,600                  | 0.0%             | 5.5%                 | - Dự địa tăng trưởng vượt trội nhờ tăng công suất giai đoạn 2024-2026<br>- Hưởng lợi từ Thông tư 39 điều chỉnh biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam<br>- Hưởng lợi từ sự phục hồi của hoạt động xuất nhập khẩu                                                                 |
| Vietcombank (VCB)       | 01/03/2024       | 95,000                  | -1.0%            | -3.3%                | - Tín dụng tăng trưởng bền vững trong năm 2024<br>- NIM kỳ vọng được duy trì ổn định nhờ chi phí vốn cải thiện<br>- Bộ đệm dự phòng vững chắc                                                                                                                                           |
| Digiworld (DGW)         | 01/03/2024       | 66,100                  | 0.3%             | 18.5%                | - Triển vọng hồi phục phụ thuộc vào sức mua<br>- Đóng góp của các ngành hàng mới                                                                                                                                                                                                        |
| PV Drilling (PVD)       | 01/02/2024       | 32,900                  | 4.9%             | 19.0%                | - Nguồn cung giàn khoan vẫn sẽ thắt chặt trong dài hạn<br>- Kỳ vọng nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong 2 năm tới<br>- Thị trường E&P nội địa dự kiến sôi động hơn từ 2024                                                                                                                |
| TNG (TNG)               | 01/02/2024       | 22,700                  | -0.9%            | 12.4%                | - Hàng tồn kho của các hãng thời trang là đối tác của TNG có dấu hiệu giảm rõ nét<br>- BLNG được kỳ vọng cải thiện trong 1Q2024<br>- Suy giảm xuất khẩu thu hẹp                                                                                                                         |
| BSI (BSI)               | 01/03/2024       | 60,000                  | -2.3%            | 9.3%                 | - Hưởng lợi từ mặt bằng lãi suất, thanh khoản thị trường cải thiện mạnh so với cùng kỳ<br>- Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX và đưa vào giao dịch trong ngành (T0), giúp thị trường giao dịch sôi động                                                                         |
| Hai An Transport (HAH)  | 01/03/2024       | 45,000                  | 1.8%             | 7.3%                 | - Giá cước có thể cải thiện nhờ thời tiết, ảnh hưởng tới lưu lượng tàu tại các kênh đào<br>- Khai thác cảng sẽ là nguồn thu ổn định cho HAH khi thị trường vận tải container gặp khó<br>- HAH tích cực mở thêm các tuyến vận tải mới, giúp củng cố HĐKD và tăng sản lượng hàng qua cảng |
| Coteccons (CTD)         | 02/01/2024       | 77,000                  | 1.7%             | 11.9%                | - Màng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai<br>- Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30%                                                                                                                                                                  |
| Phu Nhuan Jewelry (PNJ) | 01/03/2024       | 100,900                 | -0.6%            | 11.6%                | - Tiềm năng tăng trưởng dài hạn của vàng trang sức<br>- Mở rộng mạng lưới cửa hàng đồng thời cải thiện doanh thu trên cửa hàng, tìm kiếm tệp khách hàng mới                                                                                                                             |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

# Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| SSI | -0.3%        | 43.4%                 | 129.9             |
| PVD | 4.9%         | 22.0%                 | 70.5              |
| KDH | -0.3%        | 38.5%                 | 50.3              |
| VIX | 3.5%         | 10.3%                 | 49.1              |
| PVT | 6.9%         | 13.1%                 | 40.5              |
| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
| VHM | -0.1%        | 22.0%                 | -165.8            |
| VNM | -0.4%        | 52.6%                 | -141.3            |
| FRT | -2.5%        | 36.0%                 | -104.0            |
| SBT | 0.8%         | 12.1%                 | -80.3             |
| HPG | -1.5%        | 25.3%                 | -63.7             |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Mua ròng (Tỷ VND) |
|-----|--------------|-----------------------|-------------------|
| PVS | 2.7%         | 17.7%                 | 54.5              |
| SHS | 3.2%         | 10.3%                 | 52.2              |
| TIG | 4.6%         | 10.7%                 | 4.8               |
| DTD | 0.0%         | 3.3%                  | 3.6               |
| VCS | 3.5%         | 2.4%                  | 1.2               |
| Mã  | Thay đổi (%) | Sở hữu nước ngoài (%) | Bán ròng (Tỷ VND) |
| IDC | 0.5%         | 2.1%                  | -3.7              |
| BVS | -2.4%        | 6.3%                  | -2.9              |
| LAS | -1.4%        | 1.3%                  | -2.2              |
| CEO | 1.4%         | 5.3%                  | -1.9              |
| VFS | 2.5%         | 0.3%                  | -1.8              |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất   | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|-----------------------------------|--------------|--------------------|
| Đồ gia dụng                       | 8.7%         | TTF, GDT, EVE, SAV |
| Hóa chất                          | 7.7%         | GVR, DGC, DPM, DCM |
| Xây dựng và kỹ thuật              | 6.3%         | DIG, HDG, VCG, PC1 |
| Công nghệ                         | 5.1%         | FPT, CMG, ELC      |
| Hàng dệt, may & hàng xa xỉ        | 5.0%         | PNJ, TCM, MSH, GIL |
| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất   | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
| Dịch vụ tài chính đa dạng         | -8.4%        | EVF, OGC           |
| Đồ uống                           | -3.0%        | SAB, BHN, SMB, SCD |
| Bảo hiểm                          | -2.3%        | BVH, MIG, BIC, BMI |
| Kim loại & khai thác              | -2.1%        | HPG, HSG, NKG, KSB |
| Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế | -2.1%        | TNH, JVC, VMD      |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

| 5 ngành diễn biến tích cực nhất   | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
|-----------------------------------|--------------|--------------------|
| Hóa chất                          | 26.4%        | GVR, DGC, DPM, DCM |
| Đồ gia dụng                       | 14.4%        | TTF, GDT, EVE, SAV |
| Tập đoàn công nghiệp              | 13.5%        | REE, BCG, PET, EVG |
| Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế | 12.2%        | TNH, JVC, VMD      |
| Chứng khoán                       | 12.1%        | SSI, VND, HCM, VCI |
| 5 ngành diễn biến tiêu cực nhất   | Thay đổi (%) | Mã tiêu biểu       |
| Thương mại & phân phối            | -3.9%        | VPG, TSC, BTT, TNA |
| Hàng không dân dụng               | -2.5%        | VJC, HVN           |
| Tiện ích điện                     | -2.1%        | PGV, NT2, PPC, TTA |
| Máy móc                           | -1.8%        | TCH, HHS, SRF, SHA |
| Vật liệu xây dựng                 | -0.5%        | HT1, PTB, GAB, ACC |

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                    | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VND tỷ, USD mn) | GTGD<br>(VND triệu, USD mn) | Room còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |       |
|--------------------------|-----|------------------|---------|----------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|-------|
|                          |     |                  |         |                                        |                             |                          | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD   |
| Bất Động Sản             | VIC | VINGROUP JSC     | 97,778  | 372,067<br>(16,170)                    | 230,656<br>(9.4)            | 22.5                     | 1,225.3 | 42.5 | 14.7         | 0.0     | 2.9  | 1.5     | 1.5 | 2.1           | 0.8  | 8.4  | 3.0   |
|                          | VHM | VINHOMES JSC     | 79,385  | 339,478<br>(14,753)                    | 382,227<br>(15.5)           | 26.6                     | 5.3     | 5.0  | 35.9         | 17.1    | 15.9 | 0.9     | 0.8 | -0.1          | -0.7 | 2.6  | -0.7  |
|                          | VRE | VINCOM RETAIL JS | 34,850  | 79,190<br>(3,442)                      | 367,165<br>(14.9)           | 17.8                     | 14.3    | 12.5 | -7.6         | 10.9    | 11.1 | 1.5     | 1.4 | 0.0           | -0.4 | 18.3 | 11.2  |
|                          | NVL | NOVALAND INVESTM | 45,853  | 86,712<br>(3,768)                      | 456,044<br>(18.5)           | 31.3                     | -       | 32.5 | 6.7          | -0.7    | 2.9  | 0.9     | 0.9 | -0.6          | -2.7 | -4.9 | -3.5  |
|                          | KDH | KHANG DIEN HOUSE | 25,770  | 19,167<br>(833)                        | 156,792<br>(6.4)            | 11.6                     | 33.3    | 30.0 | 13.7         | 7.0     | 7.5  | 2.2     | 2.2 | -0.3          | 2.7  | 20.2 | 19.4  |
|                          | DXG | DAT XANH GROUP   | 20,008  | 12,594<br>(547)                        | 198,245<br>(8.1)            | 13.9                     | 39.3    | 24.7 | -            | 2.9     | 4.3  | 1.2     | 1.2 | -0.3          | -1.4 | -1.6 | -6.5  |
| Ngân hàng                | VCB | BANK FOR FOREIGN | 67,686  | 378,305<br>(16,441)                    | 168,231<br>(6.8)            | 6.3                      | 15.1    | 13.7 | 11.7         | 19.3    | 18.1 | 2.6     | 2.2 | -1.0          | -0.8 | 5.6  | 18.3  |
|                          | BID | BANK FOR INVESTM | 30,621  | 174,556<br>(7,586)                     | 103,569<br>(4.2)            | 12.7                     | 13.7    | 11.2 | -5.3         | 18.8    | 18.2 | 2.1     | 1.7 | -1.7          | -3.0 | 5.6  | 19.1  |
|                          | TCB | VIETNAM TECHNOLO | 38,900  | 136,341<br>(5,925)                     | 389,681<br>(15.8)           | 0.0                      | 6.5     | 5.3  | 14.3         | 16.2    | 17.1 | 1.0     | 0.8 | -1.4          | -2.8 | 11.0 | 30.2  |
|                          | CTG | VIETNAM JS COMM  | 25,516  | 137,021<br>(5,955)                     | 368,075<br>(14.9)           | 1.4                      | 8.6     | 6.8  | 50.3         | 17.2    | 20.0 | -       | -   | -2.0          | -3.8 | -3.0 | 27.1  |
|                          | VPB | VIETNAM PROSPERI | 15,296  | 101,381<br>(4,406)                     | 298,237<br>(12.1)           | 0.0                      | 10.6    | 7.4  | 18.8         | 10.5    | 13.2 | 1.0     | 0.9 | -1.3          | -3.3 | -4.1 | -2.1  |
|                          | MBB | MILITARY COMMERC | 14,063  | 73,327<br>(3,187)                      | 593,919<br>(24.1)           | 0.0                      | 5.5     | 4.7  | 14.6         | 21.3    | 20.1 | 1.1     | 1.0 | -1.7          | -3.9 | -0.2 | 25.7  |
|                          | HDB | HDBANK           | 14,191  | 40,641<br>(1,766)                      | 144,678<br>(5.9)            | 4.2                      | 5.5     | 4.5  | 23.3         | 24.1    | 23.5 | -       | -   | -0.6          | -0.9 | -2.5 | 13.1  |
|                          | STB | SACOMBANK        | 18,600  | 33,548<br>(1,458)                      | 665,215<br>(27.0)           | 14.0                     | 7.1     | 4.1  | 26.5         | 19.5    | 25.1 | 1.0     | 0.8 | -1.3          | -2.7 | -2.1 | 8.9   |
|                          | TPB | TIEN PHONG COMME | 14,821  | 28,732<br>(1,249)                      | 317,322<br>(12.9)           | 0.0                      | 7.1     | 5.5  | 37.4         | 16.7    | 18.5 | 1.1     | 1.0 | -1.3          | -2.6 | 1.4  | 7.8   |
|                          | EIB | VIETNAM EXPORT-I | 13,065  | 22,745<br>(988)                        | 252,066<br>(10.2)           | 0.2                      | -       | -    | 27.3         | -       | -    | -       | -   | -1.1          | -1.1 | -4.0 | -2.2  |
| Bảo hiểm                 | BVH | BAO VIET HOLDING | 61,900  | 45,950<br>(1,997)                      | 29,671<br>(1.2)             | 21.0                     | 19.0    | -    | 15.8         | 7.8     | -    | -       | -   | -0.8          | -2.8 | 5.9  | 10.5  |
|                          | BMI | BAOMINH INSURANC | 20,227  | 2,439<br>(106)                         | 6,930<br>(0.3)              | 14.2                     | -       | -    | 9.1          | -       | -    | -       | -   | 2.6           | 1.7  | 7.2  | 11.5  |
| Chứng khoán              | SSI | SSI SECURITIES C | 20,676  | 19,947<br>(867)                        | 1,008,670<br>(40.9)         | 55.4                     | 25.2    | -    | -3.2         | 9.8     | -    | -       | -   | -0.3          | 0.4  | 7.8  | 15.4  |
|                          | VCI | VIETCAP          | 21,154  | 9,108<br>(396)                         | 384,030<br>(15.6)           | 71.9                     | 32.2    | 23.8 | -4.0         | 13.4    | 14.2 | 3.5     | 3.3 | 1.2           | 6.1  | 15.7 | 22.1  |
|                          | HCM | HO CHI MINH CITY | 15,467  | 8,907<br>(387)                         | 294,987<br>(12.0)           | 52.4                     | -       | -    | -19.0        | 10.2    | -    | -       | -   | -1.4          | -1.2 | 4.9  | 20.6  |
|                          | VND | VNDIRECT SECURIT | 6,983   | 5,734<br>(249)                         | 759,654<br>(30.8)           | 27.2                     | 20.1    | 15.1 | 36.3         | 10.7    | 11.8 | 1.8     | 1.7 | -1.1          | -0.9 | 1.3  | 4.7   |
| Hàng tiêu dùng thiết yếu | VNM | VIET NAM DAIRY P | 109,000 | 227,805<br>(9,900)                     | 372,759<br>(15.1)           | 42.1                     | 16.9    | 15.2 | 4.0          | 28.9    | 29.8 | 4.7     | 4.8 | -0.4          | -2.1 | 4.3  | 4.3   |
|                          | SAB | SAIGON BEER ALCO | 96,250  | 123,447<br>(5,365)                     | 92,487<br>(3.8)             | 36.9                     | 17.8    | 16.8 | 7.3          | 17.2    | 16.7 | 2.9     | 2.7 | -1.5          | -3.1 | 1.6  | -6.8  |
|                          | MSN | MASAN GROUP CORP | 79,250  | 111,712<br>(4,855)                     | 411,363<br>(16.7)           | 16.5                     | 50.1    | 24.1 | -51.9        | 9.3     | 17.2 | 4.0     | 3.5 | -2.5          | -2.4 | 21.6 | 17.8  |
|                          | HNG | HOANG ANH GIA LA | 12,450  | 13,801<br>(600)                        | 17,545<br>(0.7)             | 48.8                     | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | -1.2          | 0.7  | 4.0  | -10.9 |
| Công nghiệp (vận tải)    | VJC | VIETJET AVIATION | 131,800 | 69,042<br>(3,001)                      | 66,091<br>(2.7)             | 11.0                     | 28.8    | -    | -88.5        | 11.5    | -    | -       | -   | -0.2          | -1.8 | -3.1 | -5.6  |
|                          | GMD | GEMADEPT CORP    | 33,100  | 9,976<br>(434)                         | 141,085<br>(5.7)            | 10.8                     | 21.8    | 18.2 | -57.0        | 13.2    | 14.6 | 2.7     | 2.5 | 0.0           | 0.8  | 16.0 | 14.3  |
|                          | CII | HO CHI MINH CITY | 22,600  | 5,398<br>(235)                         | 231,653<br>(9.4)            | 38.4                     | -       | -    | 65.7         | -       | -    | -       | -   | 0.0           | -2.9 | 0.5  | 7.2   |
| Công nghiệp (Tư bản)     | ROS | FLC FAROS CONSTR | 3,670   | 2,083<br>(091)                         | #N/A<br>(#N/A)              | 46.4                     | -       | -    | -92.4        | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -     |
|                          | GEX | GELEX GROUP JSC  | 15,802  | 10,411<br>(452)                        | 457,401<br>(18.6)           | 37.7                     | 32.9    | 16.2 | -14.4        | 7.9     | 6.7  | -       | -   | 0.2           | -0.7 | 6.5  | -3.0  |
|                          | CTD | COTECCONS CONSTR | 54,900  | 5,438<br>(236)                         | 171,426<br>(7.0)            | 3.6                      | 26.1    | 22.7 | -52.4        | 2.9     | 3.3  | 0.8     | 0.7 | 1.7           | 9.1  | 16.3 | 11.9  |
|                          | REE | REE              | 45,066  | 18,419<br>(800)                        | 65,942<br>(2.7)             | 0.0                      | 10.6    | 9.1  | -4.5         | 12.4    | 13.9 | 1.3     | 1.2 | 1.1           | 2.1  | 13.8 | 13.2  |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

| Ngành                          | Mã  | Tên công ty      | Giá bán | Vốn hóa thị trường<br>(VNĐ tỷ, USDmn) | GTGD<br>(VNĐ triệu, USDmn) | Room còn lại<br>(%, -1d) | P/E (X) |      | EPS CAGR (%) | ROE (%) |      | P/B (X) |     | Biến động (%) |      |      |      |
|--------------------------------|-----|------------------|---------|---------------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------|------|--------------|---------|------|---------|-----|---------------|------|------|------|
|                                |     |                  |         |                                       |                            |                          | 20E     | 21E  |              | 20E     | 21E  | 20E     | 21E | 1D            | 1W   | 1M   | YTD  |
| Tiện ích                       | GAS | PETROVIETNAM GAS | 75,083  | 172,447<br>(7,494)                    | 118,686<br>(4.8)           | 46.1                     | 16.4    | 14.0 | -17.5        | 16.5    | 16.2 | 2.4     | 2.2 | 2.5           | 0.7  | 7.0  | 7.3  |
|                                | NT2 | PETROVIETNAM NHO | 22,850  | 6,578<br>(286)                        | 29,229<br>(1.2)            | 31.4                     | -       | 15.1 | -10.5        | 1.1     | 12.7 | 1.9     | 1.9 | -0.2          | -4.0 | -1.2 | 2.7  |
|                                | PPC | PHA LAI THERMAL  | 26,200  | 8,400<br>(365)                        | 2,046<br>(0.1)             | 34.1                     | 6.3     | 5.7  | -5.1         | 16.4    | 17.5 | -       | -   | -0.4          | -0.7 | 0.0  | -7.1 |
| Nguyên vật liệu                | HPG | HOA PHAT GRP JSC | 24,986  | 145,287<br>(6,314)                    | 980,586<br>(39.8)          | 18.0                     | 13.8    | 10.0 | 21.9         | 11.5    | 14.6 | 1.5     | 1.4 | -1.5          | -2.1 | 7.8  | 8.6  |
|                                | DPM | PETROVIETNAM FER | 17,400  | 6,809<br>(296)                        | 122,850<br>(5.0)           | 36.5                     | 15.5    | 18.8 | -0.5         | 8.0     | 7.5  | 1.2     | 1.2 | -1.1          | 2.8  | 7.4  | 9.3  |
|                                | DCM | PETRO CA MAU FER | 13,650  | 7,226<br>(314)                        | 203,489<br>(8.3)           | 46.5                     | 12.0    | -    | -4.5         | 15.4    | 18.5 | -       | -   | -1.7          | 2.7  | 5.1  | 10.3 |
|                                | HSG | HOA SEN GROUP    | 18,314  | 11,063<br>(481)                       | 264,267<br>(10.7)          | 38.9                     | 13.7    | 8.6  | 67.9         | 9.3     | 16.3 | 1.2     | 1.1 | -1.5          | -2.6 | -4.3 | -2.4 |
|                                | AAA | AN PHAT BIOPLAST | 12,864  | 3,138<br>(136)                        | 49,145<br>(2.0)            | 97.2                     | -       | -    | 17.2         | -       | -    | -       | -   | -1.4          | -3.6 | 0.5  | 13.8 |
| Năng lượng                     | PLX | VIETNAM NATIONAL | 56,100  | 68,375<br>(2,972)                     | 46,245<br>(1.9)            | 4.6                      | 15.0    | 14.2 | -51.0        | 11.8    | 11.7 | 1.8     | 1.7 | 0.7           | -0.4 | 7.5  | 8.3  |
|                                | PVD | PETROVIETNAM DRI | 17,727  | 9,854<br>(428)                        | 232,424<br>(9.4)           | 39.9                     | 19.5    | 13.6 | -11.9        | 5.7     | 6.9  | 1.2     | 1.1 | 4.9           | 4.1  | 14.4 | 16.3 |
|                                | PVT | PETROVIET TRANSP | 17,900  | 5,793<br>(252)                        | 118,820<br>(4.8)           | 35.9                     | 8.3     | 6.8  | 2.2          | 16.2    | 16.5 | 1.2     | 1.1 | 6.9           | 5.7  | 7.9  | 9.3  |
| Hàng tiêu dùng không thiết yếu | MWG | MOBILE WORLD INV | 46,500  | 65,024<br>(2,826)                     | 597,025<br>(24.2)          | 0.0                      | 23.2    | 12.2 | 14.4         | 9.4     | 14.4 | 2.7     | 2.4 | -2.7          | -3.6 | 1.4  | 10.4 |
|                                | PNJ | PHU NHUAN JEWELR | 65,625  | 19,895<br>(865)                       | 151,990<br>(6.2)           | 0.0                      | 15.9    | 13.5 | 2.4          | 21.6    | 21.7 | 3.0     | 2.6 | -0.6          | 4.6  | 10.6 | 17.3 |
|                                | YEG | YEAH1 GROUP CORP | 23,403  | 1,261<br>(055)                        | 18,984<br>(0.8)            | 70.6                     | -       | -    | -            | -       | -    | -       | -   | 4.8           | 2.3  | 5.8  | -8.7 |
|                                | FRT | FPT DIGITAL RETA | 16,348  | 2,227<br>(097)                        | 92,978<br>(3.8)            | 30.3                     | 64.6    | 29.9 | -75.2        | 31.8    | 31.2 | 10.8    | -   | -2.5          | 4.8  | 23.2 | 43.9 |
|                                | PHR | PHUOC HOA RUBBER | 61,900  | 8,387<br>(365)                        | 42,220<br>(1.7)            | 34.6                     | 19.9    | -    | 41.2         | 11.7    | -    | -       | -   | -1.8          | 6.9  | 9.9  | 18.5 |
| Chăm sóc sức khỏe              | DHG | DHG PHARMACEUTIC | 100,300 | 13,114<br>(570)                       | 2,078<br>(0.1)             | 45.4                     | 14.8    | -    | 10.7         | 19.9    | -    | -       | -   | -0.7          | -0.9 | 4.4  | 7.7  |
|                                | PME | PYMEPHARCO JSC   | 80,200  | 6,016<br>(261)                        | #N/A<br>(#N/A)             | 11.7                     | -       | -    | 1.6          | -       | -    | -       | -   | -             | -    | -    | -    |
| IT                             | FPT | FPT CORP         | 49,275  | 61,301<br>(2,664)                     | 347,830<br>(14.1)          | 0.0                      | 19.8    | 16.3 | 15.5         | 28.8    | 28.4 | 5.2     | 4.4 | 0.0           | 5.1  | 11.5 | 21.7 |

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

## KHOÍ PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích  
binhnx@kbsec.com.vn

### Phân tích doanh nghiệp

#### Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm  
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích  
linhpp@kbsec.com.vn

#### Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp  
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích  
nguyennd1@kbsec.com.vn

#### Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích  
giangnt1@kbsec.com.vn

#### Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích  
anhntn@kbsec.com.vn

#### Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích  
thuannd@kbsec.com.vn

#### Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích  
hieupm@kbsec.com.vn

Khoí phân tích  
research@kbsec.com.vn

### Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư  
anhtd@kbsec.com.vn

#### Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích  
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích  
uyenvt@kbsec.com.vn

#### Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích  
tienss@kbsec.com.vn

#### Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ  
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ  
huongnt3@kbsec.com.vn

**CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)**

---

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

**Chi nhánh Hà Nội:**

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

**Chi nhánh Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

**Chi nhánh Sài Gòn:**

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

**LIÊN HỆ**

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656  
Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276  
Email: [ccc@kbsec.com.vn](mailto:ccc@kbsec.com.vn)  
Website: [www.kbsec.com.vn](http://www.kbsec.com.vn)

**Hệ thống khuyến nghị**

---

**Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu**

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Mua:              | Nắm giữ:                  | Bán:               |
|-------------------|---------------------------|--------------------|
| +15% hoặc cao hơn | trong khoảng +15% và -15% | -15% hoặc thấp hơn |

**Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành**

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

| Khả quan:                | Trung lập:         | Kém khả quan:      |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| Vượt trội hơn thị trường | Phù hợp thị trường | Kém hơn thị trường |

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.